

Bản án số: /2022/DS-PT

Ngày 05/8/2022

V/v: Tranh chấp thừa kế tài sản
và đề nghị hủy giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa PHÊ toà: Ông Phùng Hải Hi;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Sơn;

Ông Phạm Văn Tuyền.

- Thư ký PHÊ toà: Bà Đào Thanh Huyền - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia PHÊ toà: Bà Vũ Thị Thúy, Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự Thụ lý số 224/2019/TLPT-DS ngày 12 tháng 9 năm 2019 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2019/DS-ST ngày 24/01/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6672/2022/QĐ-PT ngày 22 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Bà Lê Thị Ch, sinh năm 1955; Địa chỉ: số 9/15-38 phố KTD, phường D, quận Gi, thành phố Hà Nội; có mặt.

2. Bà Lê Thị M; Địa chỉ: số nhà 372 ngõ 26B TC, phường VM, quận Đ, thành phố Hà Nội; có mặt.

Bị đơn:

1. Ông Lê Văn T, sinh năm 1944; Địa chỉ: Số nhà 59/337 tổ 22, phường D, quận Gi, thành phố Hà Nội; đã mất năm 2020.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T:

- Bà Bùi Th, sinh năm 1946; địa chỉ: Số 4, ngõ 38 phố KTD, phường D, quận Gi, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

- Anh Lê Xuân Hi, sinh năm 1981; địa chỉ: Số 4, ngõ 38 phố KTD, phường D, quận Gi, thành phố Hà Nội; có mặt.

- Chị Lê Thị Pu; địa chỉ: Số 6, phường Cao Thắng, thành phố L, tỉnh N; vắng mặt.

- Chị Lê Thị Kim D; địa chỉ: Tổ 1, Khu 1, phường Y, thành phố L, tỉnh N; vắng mặt.

- Chị Lê Thị H; địa chỉ: Tổ 1, Khu 1, phường Y, thành phố L, tỉnh N; vắng mặt.

- Chị Lê Thị Hư; Tổ 6, Khu 5, phường Hồng Hà, thành phố L, tỉnh N; vắng mặt.

2. Ông Lê Văn TÊ, sinh năm 1961; Địa chỉ: Số nhà 8/38 phố KTD, phường D, quận Gi, thành phố Hà Nội; có mặt.

3. Bà Nguyễn Thị HÊ, sinh năm 1954; Địa chỉ: số nhà 59/337 tổ 22 phường D, quận Gi, thành phố Hà Nội; đã mất năm 2020.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà HÊ:

- Chị Lê Thị Thu HA; sinh năm 1980; Địa chỉ: số nhà 59/337 tổ 22 phường D, quận Gi, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

- Chị Lê Thu Hu; sinh năm 1983; Địa chỉ: Nhà hàng phở Lý Quốc Sư, số 10 đường Võ Chí Công, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

- Anh Lê Mạnh HI, sinh năm 1985; chị Đỗ Thị Thu, sinh năm 1985; Địa chỉ: số nhà 6/38 phố KTD, phường D, quận Gi, thành phố Hà Nội; anh HI có mặt, chị Thu vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Bùi Thị A, sinh năm 1946; anh Lê Xuân Hi, sinh năm 1981; chị Đào Thu Hà, sinh năm 1986; cháu Lê Hà Vi, sinh năm 2012; cháu Lê Đức Bình, sinh năm 2016; anh Lê Duy Tùng, sinh năm 1995; chị Nguyễn Thị Hằng, sinh năm 1997; Địa chỉ: Số 4, ngõ 38 phố KTD, phường D, quận Gi, thành phố Hà Nội; vắng mặt, chỉ có mặt anh Hi tại pHÊ tòa.

2. Bà Nguyễn Thị Lan, sinh năm 1959; anh Lê Anh Tú, sinh năm 1994; Địa chỉ: số nhà 8/38 phố KTD, phường D, quận Gi, thành phố Hà Nội; anh Tú vắng mặt, bà Lan có mặt.

3. Anh Lê Mạnh HI, sinh năm 1985; chị Đỗ Thị Thu, sinh năm 1985; chị Lê Thị Thu Hà, sinh năm 1980; cháu Nguyễn Thanh Thúy, sinh năm 2004; Địa chỉ: số nhà 6/38 phố KTD phường D, quận Gi, thành phố Hà Nội; vắng mặt, chỉ có mặt anh HI tại pHÊ tòa.

4. Chị Lê Thị Hu, sinh năm 1983; Địa chỉ: Nhà hàng phở Lý Quốc Sư, số 10 đường Võ Chí Công, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

5. Bà Lê Thị Hoa, sinh năm 1956; Địa chỉ: số nhà 18, ngách 57, ngõ 10 Láng Hạ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội; có mặt.

6. Ông Lê Văn V, sinh năm 1958; Địa chỉ: số 4/15/38 phố KTD, phường D, quận Gi, thành phố Hà Nội; có mặt.

7. Bà Lê Thị M, sinh năm 1966; Địa chỉ: số nhà 5, ngõ 73/24 phường Nam Đồng, quận Đ, thành phố Hà Nội; có mặt.

8. Anh Đỗ Tường VA, sinh năm 1995; chị Đào Thị Hoa, sinh năm 1972; anh Bùi Ngọc Hồng, sinh năm 1984; anh Nguyễn Văn Hưng, sinh năm 1985; Địa chỉ: số nhà 57/337 tổ 22 phường D, quận Gi, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

9. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội; xin xét xử vắng mặt.

10. Ủy ban nhân dân quận Gi, thành phố Hà Nội; xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn: Theo đơn khởi kiện ngày 17/11/2015 và các lời khai tại tòa án, nguyên đơn là bà Lê Thị Ch, bà Lê Thị M trình bày: Về quan hệ huyết thống: Cụ Lê Văn Giang (chết tháng 5/2006) có hai vợ là cụ Lê Thị Lan (chết năm 1945) và cụ Lê Thị Phàm (chết tháng 11/1996). Cụ Giang và cụ Lan sinh được 01 người con là ông Lê Văn T. Giữa cụ Giang và cụ Phàm sinh được 07 người con là ông Lê Văn Mộc, bà Lê Thị Ch, bà Lê Thị Hoa, ông Lê Văn V, ông Lê Văn TÊ, bà Lê Thị M và bà Lê Thị M.

Ông Lê Văn Mộc chết tháng 6/2006, có vợ là bà Nguyễn Thị HÊ và 03 người con là chị Lê Thị Thu Hà, chị Lê Thị Hu, anh Lê Mạnh HI.

Về di sản thừa kế: Cụ Lê Văn Giang và cụ Lê Thị Phàm để lại khối di sản là một ngôi nhà 5 gian lợp lá, một ngôi nhà ngang lợp lá và cây cối trên thửa đất có diện tích 435 m² đất tại địa chỉ: Tổ 37 phường D (nay là nhà số 57+59 ngõ 337 tổ 22 phường D), quận Gi, Hà Nội. Hiện nay thửa đất của cụ Giang, cụ Phàm đã được tách thành 03 thửa đất gồm: Thửa đất số 96, tờ bản đồ số 22, diện tích 160m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Lê Văn TÊ, bà Nguyễn Thị Lan; Thửa đất số 95, tờ bản đồ số 22, diện tích 153,40m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Lê Văn T, bà Bùi Thị A; Thửa đất số 95, tờ bản đồ số 22, diện tích 133,2m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Lê Văn Mộc, bà Nguyễn Thị HÊ và diện tích 20,5 m² đất (giáp ngõ đi) chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện do gia đình bà HÊ đang quản lý, sử dụng.

Trước khi mất, bố mẹ các bà không để lại di chúc. Đối với Di chúc ngày 04/5/1999 và Giấy cho đất ngày 23/8/2005 do bị đơn xuất trình không phải là của cụ Giang viết. Tại buổi hòa giải tranh chấp đất đai tại UBND phường D ngày 06/4/2012 ông T đã nhận lỗi là tự viết lại di chúc của cụ Giang.

Bà Lê Thị Ch, bà Lê Thị M có đơn khởi kiện ngày 17/11/2015 đề nghị Tòa án chia thừa kế di sản của cụ Giang và cụ Phàm để lại là quyền sử dụng đất đối với các diện tích đất nêu trên; đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã cấp cho ông Lê Văn TÊ, bà Nguyễn Thị Lan, hủy 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ủy ban nhân dân quận Gi đã cấp cho ông Lê Văn Mộc, bà Nguyễn Thị HÊ và cấp cho ông Lê Văn T, bà Bùi Thị A. Đề nghị Tòa án chia thừa kế bằng hiện vật cho các nguyên đơn.

Bị đơn: Ông Lê Văn T, ông Lê Văn TÊ, bà Nguyễn Thị HÊ trình bày: Về quan hệ huyết thống đúng như lời khai của các nguyên đơn. Về di sản thừa kế: Thửa đất số 95 diện tích 153,40m², thửa đất số 95, tờ bản đồ số 22, diện tích 133,2m² và thửa đất số 96 diện tích 160m² thuộc tờ bản đồ số 22 tại địa chỉ: Tổ

37 (nay là tổ 22) phường D, quận Gi, Hà Nội hiện nay gia đình ông Lê Văn T, gia đình ông Lê Văn TÊ và gia đình bà Lê Thị HÊ đang quản lý, sử dụng có nguồn gốc là của cụ Lê Văn Giang để lại. Khi còn sống, cụ Giang đã phân chia đất cho 3 người con trai là ông Lê Văn T, ông Lê Văn Mộc và ông Lê Văn TÊ sử dụng, được thể hiện tại Di chúc ngày 04/5/1999 và Giấy cho đất ngày 23/8/2005 của cụ Giang, do đó các thửa đất nêu trên không còn là di sản thừa kế của cụ Giang, cụ Phạm để chia thừa kế.

Ngoài các thửa đất nói trên, năm 1984 Hợp tác xã nông nghiệp có bán cho gia đình cụ Lê Văn Giang 02 mảnh đất theo tiêu chuẩn giãn dân, diện tích mỗi mảnh là 120 m², sau đó cụ Giang và cụ Phạm chia cho ông Lê Văn V và bà Lê Thị Ch mỗi người sử dụng một mảnh đất. Năm 2000 cụ Giang bán mảnh đất ao diện tích 500m², cụ Giang chia cho ông V 1/2 số tiền bán ao, số tiền còn lại thì chia cho 4 người con gái là Lê Thị Ch, bà Lê Thị M, bà Lê Thị Hoa, bà Lê Thị M. Năm 2004 cụ Giang có một số ruộng phần trăm bị Nhà nước thu hồi đất nên được đền bù một số tiền, cụ Giang đã chia đều cho các con, mỗi người được 10.000.000 đồng.

Ông Lê Văn T, ông Lê Văn TÊ, bà Lê Thị HÊ đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, trường hợp phải chia thừa kế đối với các thửa đất mà bị đơn đang quản lý, sử dụng thì đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết đối với cả diện tích đất giãn dân mà cụ Giang đã chia cho bà Ch, ông V.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: - Ông Lê Văn V, bà Lê Thị Hoa, bà Lê Thị M có lời khai thống nhất với lời khai của các nguyên đơn.

- Chị Lê Thị Thu Hà, anh Lê Mạnh HI (con bà HÊ) thống nhất với lời khai của các bị đơn.

Lê Thị Hu (con bà HÊ) cố tình dấu địa chỉ, đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không có mặt, nên không có lời khai. - Bà Bùi Thị A, anh Lê Xuân Hi, chị Đào Thu Hà, anh Lê Duy Tùng, chị Nguyễn Thị Hằng, bà Nguyễn Thị Lan, anh Lê Anh Tú, chị Đỗ Thị Thu, chị Lê Thị Hu, cháu Đỗ Tường VA, chị Đào Thị Hoa, anh Bùi Ngọc Hồng, anh Nguyễn Văn Hưng đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không có mặt, nên không có lời khai.

Ông Lê Văn T, ông Lê Văn TÊ khai: Các ông là người đại diện cho gia đình tham gia tố tụng là đủ, còn những người thuê nhà thì họ đã chuyển đi nơi khác do nhà đất đang có tranh chấp nên không đưa họ tham gia tố tụng trong vụ án.

Ủy ban nhân dân quận Gi có Công văn ngày 27/3/2017 gửi Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội có nội dung: Thửa đất số 95, tờ bản đồ số 22, diện tích 153,40m² Giấy chứng nhận số BD 915260 do ủy ban nhân dân quận Gi cấp ngày 28/01/2011 đứng tên ông Lê Văn T, bà Bùi Thị A; Thửa đất số 95, tờ bản

đồ số 22, diện tích 133,2m² Giấy chứng nhận số AD 958644 do Ủy ban nhân dân quận Cầu Giấy cấp ngày 26/12/2005 đứng tên ông Lê Văn Mộc, bà Nguyễn Thị HÊ và Thửa đất số 96, tờ bản đồ số 22, diện tích 160m² Giấy chứng nhận số 10113093201 do ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã cấp ngày 18/9/2000 đứng tên ông Lê Văn TÊ, bà Nguyễn Thị Lan tại địa chỉ: Tổ 37 (nay là tổ 22) phường D, quận Gi, Hà Nội có nguồn gốc đứng tên chủ sở hữu, chủ sử dụng là cụ Lê Văn Giang, sinh năm 1923 từ năm 1960. Theo bản đồ qua các thời kỳ, các thửa đất trên thuộc một phần thửa đất số 320, tờ bản đồ thôn Trung năm 1987; thuộc một phần thửa đất số 188, tờ bản đồ thôn trung năm 1978; thuộc một phần thửa đất số 322, tờ bản đồ số 2 thôn trung năm 1960.

Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các gia đình ông TÊ, ông Mộc, ông T thực hiện đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội có công văn số 751/UBND-ĐT ngày 24/2/2017 giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp tài liệu và ủy quyền cho người đại diện tham gia tố tụng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2019/DS-ST ngày 24/01/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội quyết định:

Căn cứ các Điều Điều 105, 106, 107, 113 của Luật Đất đai 2003; - Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 623, 630, 649, 650, 651 và 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự: - Khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 - Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

I. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Ch, bà Lê Thị M đối với ông Lê Văn T, ông Lê Văn TÊ, bà Lê Thị HÊ về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và chia thừa kế tài sản.

1. Hủy 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất gồm:

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10113093201 do ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã cấp ngày 18/9/2000 đứng tên ông Lê Văn TÊ, bà Nguyễn Thị Lan đối với thửa đất số 96, tờ bản đồ số 22, diện tích 160m² tại địa chỉ: Tổ 37 phường D, quận Gi, Hà Nội.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 958644 do ủy ban nhân dân quận Gi cấp ngày 26/12/2005 đứng tên ông Lê Văn Mộc, bà Nguyễn Thị HÊ đối với thửa đất số 95, tờ bản đồ số 22, diện tích 133,2m² tại địa chỉ: Tổ 37 phường D, quận Gi, Hà Nội.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 915260 do ủy ban nhân dân quận Gi cấp ngày 28/01/2011 đứng tên ông Lê Văn T, bà Bùi Thị A đối với thửa đất số 95, tờ bản đồ số 22, diện tích 153,4m² (gồm diện tích sử dụng riêng là 132,8m² và diện tích sử dụng Ch là 20,6 m²) tại địa chỉ: Tổ 37 phường D, quận cầu Giấy, Hà Nội.

2. Xác định Thửa đất số 96, tờ bản đồ số 22, diện tích 160m²; Thửa đất số 95, tờ bản đồ số 22, diện tích 133,2m² (đo thực tế là 132,8m²); Thửa đất số 95, tờ bản đồ số 22, diện tích 153,4m² (gồm diện tích sử dụng riêng là 132,8m² và sử dụng Ch là 20,6 m²) và 20,5 m² đất (chưa được cấp Giấy chứng nhận) tại địa chỉ tổ 37 phường D (nay là nhà số 57+ 59 ngõ 337 tổ 22 phường D), quận Gi, Hà Nội là di sản thừa kế của cụ Lê Văn Giang và cụ Lê Thị Phàm; Tổng giá trị khối di sản là 26.482.300.000 đồng (Hai mươi sáu tỷ, bốn trăm tám mươi hai triệu, ba trăm nghìn đồng).

3. Xác định Di chúc đứng tên cụ Lê Văn Giang ngày 04/5/1999 và Giấy cho đất đứng tên cụ Lê Văn Giang ngày 23/8/2005 là không hợp pháp.

4. Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Lê Thị Phàm là tháng 11/1996. Phần di sản thừa kế của cụ Phàm có giá trị là 13.241.150.000 đồng (Mười ba tỷ, hai trăm bốn mươi một triệu, một trăm năm mươi nghìn đồng) được chia theo pháp luật.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Phàm gồm: Cụ Lê Văn Giang, ông Lê Văn T, ông Lê Văn Mộc (ông Mộc chết tháng 8/2006, người thừa kế là bà Lê Thị HÊ, chị Lê Thị Thu Hà, chị Lê Thị Hu và anh Lê Mạnh Hiên), bà Lê Thị Ch, bà Lê Thị Hoa, ông Lê Văn V, ông Lê Văn TÊ, bà Lê Thị M và bà Lê Thị M. Mỗi phần thừa kế có giá trị là 1.471.238.888 đồng.

5. Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Lê Văn Giang là tháng 5/2006. Phần di sản thừa kế của cụ Giang có tổng giá trị là 14.712.388.888 đồng (Mười bốn tỷ, bảy trăm mười hai triệu, ba trăm tám mươi tám nghìn, tám trăm tám mươi tám đồng) được chia theo pháp luật.

Trích công sức duy trì khối di sản cho ông Lê Văn Mộc, ông Lê Văn TÊ và trích công sức thờ cúng tổ TÊ cho ông Lê Văn T, mỗi người được hưởng 01 kỷ phần thừa kế.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Giang gồm: ông Lê Văn T, ông Lê Văn Mộc (ông Mộc chết tháng 8/2006, người thừa kế là bà Lê Thị HÊ, chị Lê Thị Thu Hà, chị Lê Thị Hu và anh Lê Mạnh HI), bà Lê Thị Ch, bà Lê Thị Hoa, ông Lê Văn V, ông Lê Văn TÊ, bà Lê Thị M và bà Lê Thị M. Mỗi kỷ phần thừa kế có giá trị là 1.337.489.898 đồng.

6. Giá trị phần thừa kế của các đương sự như sau: - Ông Lê Văn T, ông Lê Văn TÊ, mỗi người được hưởng phần thừa kế có giá trị là 4.146.218.684 đồng (Bốn tỷ, một trăm bốn sáu triệu, hai trăm mười tám nghìn, sáu trăm tám tư đồng).

Bà Lê Thị HÊ, chị Lê Thị Thu Hà, chị Lê Thị Hu và anh Lê Mạnh HI được hưởng phần thừa kế của ông Lê Văn Mộc có giá trị là 4.146.218.684 đồng (Bốn tỷ, một trăm bốn sáu triệu, hai trăm mười tám nghìn, sáu trăm tám tư đồng).

Ông Lê Văn V, bà Lê Thị Ch, bà Lê Thị Hoa, bà Lê Thị M, bà Lê Thị M, mỗi người được hưởng phần thừa kế có giá trị là 2.808.728.786 đồng (Hai tỷ, tám trăm linh tám triệu, bảy trăm hai tám nghìn, bảy trăm tám sáu đồng).

II. Về chia hiện vật: (Có sơ đồ kèm theo)

1. Chia cho bà Lê Thị Ch , bà Lê Thị M được quyền sử dụng 50,5m² đất thuộc thửa đất số 96, tờ bản đồ số 22 phường D, quận Gi, Hà Nội và được sở hữu tài sản trên phần đất được chia; Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 3.817.306.476 đồng. Phần đất chia cho bà Ch, bà M được giới hạn bởi các điểm 12, 13, 19, 10, 11 và 12.

2. Chia cho ông Lê Văn V, bà Lê Thị M được quyền sử dụng 30,5m² đất (gồm 10m² đất thuộc thửa đất số 95 tờ bản đồ số 22 phường D, quận Gi, Hà Nội hiện do gia đình ông Lê Văn T đang quản lý, sử dụng và 20,5 m² đất giáp ngõ đi Ch hiện do gia đình bà Nguyễn Thị HÊ đang quản lý, sử dụng) và được sở hữu tài sản trên phần đất được chia; Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 2.079.938.939 đồng. Phần đất chia cho ông V, bà M được giới hạn bởi các điểm 21, 22, 23, 24, 25, 3, 2, 1, 20 và 21.

3. Chia cho ông Lê Văn T được quyền sử dụng 122,8 m² đất thuộc thửa đất số 95, tờ bản đồ số 22 phường D, quận Gi, Hà Nội (hiện gia đình ông T đang quản lý, sử dụng); Có giá trị quyền sử dụng đất là 6.385.600.000 đồng. Phần đất chia cho ông T được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 1.

Ông T được hưởng phần thừa kế có giá trị là 4.146.218.684 đồng, ông T, bà A được ông V, bà M thanh toán giá trị xây dựng của 10m² nhà 2 tầng số tiền là 106.787.682 đồng. Tổng giá trị phần tài sản của ông T, bà A là 4.253.006.366 đồng. Phần đất chia cho ông T có giá trị là 6.385.600.000 đồng, so với phần tài sản được hưởng thì thừa 2.132.593.634 đồng.

Buộc ông Lê Văn T có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho bà Lê Thị Hoa số tiền là 2.132.593.634 đồng (Hai tỷ, một trăm ba hai triệu, năm trăm chín ba nghìn, sáu trăm ba tư đồng).

4. Chia cho bà Nguyễn Thị HI, chị Lê Thị Thu Hà, chị Lê Thị Hu và anh Lê Mạnh HI (các thừa kế của ông Lê Văn Mộc) được quyền sử dụng 132,8m² đất thuộc thửa đất số 95, tờ bản đồ số 22 phường D, quận Gi, Hà Nội (hiện do gia đình bà HÊ đang quản lý, sử dụng); Có giá trị quyền sử dụng đất là 6.905.600.000 đồng. Phần đất chia cho bà HÊ, chị Hà, chị Huyền, anh Hiến được giới hạn bởi các điểm 9, 8, 7, 18, 17, 16, 15, 19, 10 và 9.

Bà HÊ, chị Hà, chị Huyền, anh HI được hưởng phần di sản thừa kế của ông Mộc có giá trị là 4.146.218.684 đồng và được ông V, bà M thanh toán giá trị xây dựng của 20,5 m² nhà tạm (mặt ngõ) số tiền là 14.051.257 đồng. Tổng giá trị phần tài sản của bà HÊ, chị Hà, chị Huyền, anh HI là 4.160.269.941 đồng. Phần đất chia cho bà HÊ, chị Hà, chị Huyền, anh HI có giá trị là 6.905.600.000 đồng, so với phần tài sản được hưởng thì thừa 2.745.330.059 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị HÊ, chị Lê Thị Thu Hà, chị Lê Thị Lê Mạnh HI có nghĩa vụ liên đới thanh toán chênh lệch tài sản cho ông Lê Văn V số tiền là 496.323.825 đồng (Bốn trăm chín sáu triệu, ba trăm hai ba nghìn, tám trăm hai lăm đồng); Thanh toán chênh lệch tài sản cho bà Lê Thị Hoa số tiền là 480.246.918 đồng (Bốn trăm tám mươi triệu, hai trăm bốn sáu nghìn, chín trăm mười tám đồng). Thanh toán chênh lệch tài sản cho bà Lê Thị M số tiền là 1.768.759.316 đồng (Một tỷ, bảy trăm sáu tám triệu, bảy trăm năm chín nghìn, ba trăm mười sáu đồng).

5. Chia cho ông Lê Văn TÊ được quyền sử dụng 109,5m² đất thuộc thửa đất số 96, tờ bản đồ số 22 phường D, quận Gi, Hà Nội; Có giá trị quyền sử dụng đất là 7.686.900.000 đồng. Phần đất chia cho ông TÊ được giới hạn bởi các điểm 13, 14, 15, 19 và 13.

Ông TÊ được hưởng phần thừa kế có giá trị là 4.146.218.684 đồng. Ông TÊ, bà Lan được bà Ch, bà M thanh toán giá trị xây dựng của 41,5m² nhà 2 tầng và 9m² sân gạch số tiền là 272.206.476 đồng. Tổng giá trị phần tài sản của ông TÊ, bà Lan là 4.418.425.160 đồng. Phần đất chia cho ông TÊ có giá trị là 7.686.900.000 đồng, so với phần tài sản được hưởng thì thừa 3.268.474.840 đồng.

Buộc ông Lê Văn TÊ có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho bà Lê Thị Ch số tiền là 900.075.548 đồng (Chín trăm triệu, không trăm bảy lăm nghìn, năm trăm bốn tám đồng), thanh toán chênh lệch tài sản cho bà Lê Thị M số tiền là 900.075.548 đồng (Chín trăm triệu, không trăm bảy lăm nghìn, năm trăm bốn tám đồng), thanh toán chênh lệch tài sản cho bà Lê Thị Hoa số tiền là 195.888.252 đồng (Một trăm chín lăm triệu, tám trăm tám tám nghìn, hai trăm năm hai đồng) và thanh toán chênh lệch tài sản cho ông Lê Văn V số tiền là

1.272.435.491 đồng (Một tỷ, hai trăm bảy hai triệu, bốn trăm ba lăm nghìn, bốn trăm chín một đồng).

6. Lỗi đi Ch: Gia đình bà Lê Thị HÊ và gia đình ông Lê Văn T cùng được sử dụng lỗi đi Ch có diện tích 20,6m² đất, được giới hạn bởi các điểm 21, 20, 1,9, 10, 11, 12 và 21.

7. Các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê khai xin cấp Giấy chứng nhận đối với phần nhà đất được chia theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại pHÊ tòa phúc thẩm, các đương sự kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo với lý do khi còn sống, cụ Giang đã phân chia đất cho 3 người con trai là ông Lê Văn T, ông Lê Văn Mộc và ông Lê Văn TÊ sử dụng, được thể hiện tại Di chúc ngày 04/5/1999 và Giấy cho đất ngày 23/8/2005 của cụ Giang. Do đó các thửa đất nêu trên không còn là di sản thừa kế của cụ Giang, cụ Phạm đề chia thừa kế; các đương sự cũng không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ mới; không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và về cơ bản vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội trình bày quan điểm về việc giải quyết vụ án: Về tố tụng, kháng cáo của các bên đương sự trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã có những thiếu sót, vi phạm thủ tục tố tụng như sau: Chưa xác định chính xác được thời điểm cụ Giang mất thì bố mẹ của cụ còn sống hay không; Không lấy lời khai của các đương sự để làm rõ yêu cầu của họ về những vấn đề liên quan đến việc giải quyết vụ án. Những thiếu sót này tại cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 308, khoản 2 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án; căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai và kết quả tranh tụng tại pHÊ tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng cáo của các bên đương sự trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tại pHÊ tòa phúc thẩm, mặc dù các bên đương sự đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần đến pHÊ tòa bao gồm: Bà Bùi Thị A, chị Lê Thị Pu, chị Lê Thị Kim Dung, chị Lê Thị Hòa, chị Lê Thị Hường, chị Lê Thu Hà, vắng mặt không rõ lý do, chị Lê Thị Hu cố tình giấu địa nên Tòa án không triệu tập; UBND thành phố Hà Nội và UBND quận Gi, thành phố Hà Nội vắng mặt nhưng đã có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Căn cứ vào lời khai thống nhất của các bên đương sự và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Cụ Lê Văn Giang (chết tháng 5/2006) có hai vợ là cụ Lê Thị Lan (chết năm 1945) và cụ Lê Thị Phàm (chết tháng 11/1996). Cụ Giang, cụ Lan có 01 người con là ông Lê Văn T (chết tháng 5/2020). Ông T có vợ là bà Bùi Thị A và 05 người con gồm các anh chị: Lê Xuân Hi (vợ là Đào Thu Hà và các con là Lê Hà Vi, Lê Đức Bình), Lê Thị Pu, Lê Thị Kim Dung, Lê Thị Hòa, Lê Thị Hường.

Cụ Giang và cụ Phàm có 07 người con gồm: Ông Lê Văn Mộc (chết tháng 8/2006), ông Mộc có vợ là bà Lê Thị HÊ (là bị đơn trong vụ án, đã chết năm 2020). Ông Mộc, bà HÊ có 03 người con gồm: Chị Lê Thị Thu Hà, chị Lê Hu và anh Lê Mạnh HI; Ông Lê Văn TÊ, ông TÊ có vợ là bà Nguyễn Thị Lan và 02 con là anh Lê Anh Tú và chị Lê Thị Ngọc Anh; Bà Lê Thị Ch, Bà Lê Thị M; Bà Lê Thị Hoa; Ông Lê Văn V; Bà Lê Thị M.

Tài sản tranh chấp được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết trong vụ án là quyền sử dụng đất tại Tờ 37 phường D (nay là nhà số 57+59 ngõ 337 tổ 22 phường D), quận Gi, Hà Nội, có diện tích 435 m² hiện nay do gia đình ông T, gia đình ông TÊ, gia đình bà HÊ đang quản lý, sử dụng có nguồn gốc của cha ông để lại cho cụ Lê Văn Giang.

Theo Công văn ngày 27/3/2017 của UBND quận Gi, Công văn số 751/UBND-ĐT ngày 24/2/2017 của UBND thành phố Hà Nội và tài liệu, chứng cứ do UBND cung cấp thì nguồn gốc đất tranh chấp như sau: Theo bản đồ, sổ quản lý năm 1960: Tờ bản đồ số 2 thôn Trung, thửa đất số 322, diện tích 345 m², loại T, chủ sở hữu Lê Văn Giang, sinh năm 1923; Theo bản đồ, sổ quản lý năm 1978: Tờ bản đồ thôn Trung, thửa đất số 188, diện tích 327 m² loại đất T và 108 m² loại đất R/TC; Theo bản đồ, sổ quản lý năm 1987: Tờ bản đồ thôn Trung, thửa đất số 320, diện tích 384 m², loại đất T, chủ sử dụng Lê Văn Giang; Theo bản đồ, sổ quản lý năm 1994: Tờ bản đồ số 22, thửa đất số 95, diện tích 316 m², mang tên ông Lê Văn Giang; Thửa đất số 96, diện tích 160 mang tên ông Lê Văn TÊ; năm 2005 thửa đất số 95 được tách thành 02 thửa đất: Ông Lê Văn Mộc đứng tên 132,8 m² và ông Lê Văn T đứng tên sử dụng 138,5 m² đất (đo thực tế).

Như vậy, toàn bộ diện tích đất tranh chấp tại Tổ 37 phường D (nay là nhà số 57+59 ngõ 337 tổ 22 phường D), quận Gi, Hà Nội có nguồn gốc đứng tên cụ Lê Văn Giang sử dụng từ năm 1960.

Theo hồ sơ về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất tranh chấp thể hiện:

Đối với thửa đất số 96, tờ bản đồ số 22, diện tích 160 m²: UBND thành phố Hà Nội đã cấp Giấy chứng nhận ngày 18/9/2000 đứng tên ông Lê Văn TÊ, bà Nguyễn Thị Lan. Tại Đơn xin cấp giấy chứng nhận ngày 22/6/1998 đứng tên ông Lê Văn TÊ ghi: Nguồn gốc đất được bố là Lê Văn Giang và mẹ là Lê Thị Phạm cho năm 1987, không có giấy tờ, chưa sang tên chúc bạ.

Đối với thửa đất số 95, tờ bản đồ số 22, diện tích 133,2 m²: UBND quận Gi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng ngày 26/12/2005 đứng tên ông Lê Văn Mộc, bà Nguyễn Thị HÊ. Tại Đơn xin cấp Giấy chứng nhận ngày 22/7/2005, Biên bản xác nhận và phân loại hồ sơ đăng ký đất ở và tài sản khác gắn liền với đất đứng tên ông Lê Văn Mộc ghi: Nguồn gốc đất là thừa kế, được bố là Lê Văn Giang cho ngày 01/7/2005 giấy tờ viết tay. Nhưng trong hồ sơ kê khai thì có 01 bản Di chúc ngày 04/5/1999 và 01 Giấy cho đất ngày 23/8/2005 là giấy viết tay do người khác viết hộ, phía dưới có chữ ký “Lê Văn Giang”.

Đối với thửa đất số 95, tờ bản đồ số 22, diện tích 153,4 m²: UBND quận Gi cấp Giấy chứng nhận ngày 28/01/2011 đứng tên ông Lê Văn T, bà Bùi Thị A. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đã bị thất lạc.

Ngày 17/11/2015, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với khối tài sản trên. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự và trong phạm vi thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự. Tuy nhiên, khi giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã có những sai sót như sau:

[2.1]. Nguồn gốc đất do cha mẹ cụ Giang để lại cho cụ Giang, tuy nhiên các đương sự không khai rõ về thời điểm cha mẹ cụ Giang chết. Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ về việc cha mẹ cụ Giang chết khi nào? Chết trước hay chết sau cụ Lan và cụ Giang? Quyền sử dụng đất có chính thức khi nào?, mà đã nhận định thời điểm cụ Lan chết cụ Giang chưa được cha mẹ cho đất ở. Mặc dù chưa thu thập đầy đủ chứng cứ nhưng đã nhận định khối di sản trên là tài sản Ch của cụ Giang và cụ Phạm là không đúng.

[2.2]. Đối với thửa đất số 96 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông TÊ, bà Lan: Theo ông TÊ trình bày, ông được cha mẹ cho đất từ năm 1987 nhưng không lập giấy tờ. Cụ thể, năm 1986 ông ở Bungari về thì được cha mẹ cho làm nhà ở trong khuôn viên đất ở của hai cụ với diện tích 36 m²; năm 1990 ông được cha mẹ cho xây tường bao quanh thửa đất ông sử dụng với diện tích 160 m². Ông nộp thuế đầy đủ và được cấp Giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất năm 2000, sau đó xây nhà hai tầng năm 2004 mà không ai có tranh chấp gì với ông.

Lời khai của ông TÊ phù hợp với các tài liệu: Bản đồ và sổ địa bạ lập năm 1994, thửa đất của cụ Giang đã được tách thửa, ông TÊ đứng tên Quyền sử dụng đất thửa 96 diện tích 160 m², phần còn lại là thửa 95 diện tích 316 m² vẫn đứng tên Quyền sử dụng đất là cụ Giang. Theo sơ đồ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tại Đơn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/6/1998, ông TÊ kê khai nguồn gốc đất do hai cụ cho năm 1987, nhà ở do tự bản thân ông xây năm 1987, không phép; Tại biên bản phân loại hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 03/5/2020 do Hội đồng kê khai đăng ký nhà ở, đất ở phường D xác nhận cũng ghi rõ nguồn gốc đất được cụ Giang cho không giấy tờ, có tên trong sổ địa chính của Phường từ năm 1987 (BL210); phù hợp thực tế gia đình ông TÊ quản lý sử dụng đất liên tục, công khai từ năm 1987 không có tranh chấp, đã tạo lập thành khuôn viên riêng biệt trong khi hai cụ sống tại phần nhà đất liền kề hiện do vợ chồng ông Mộc quản lý, sử dụng. Khi cụ Phạm mất không để lại di chúc định đoạt đất; năm 2000 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sau đó xây nhà. Cụ Giang và các thừa kế của cụ Phạm không ai có tranh chấp gì.

Như vậy, nếu việc xác định toàn bộ diện tích đất tranh chấp là tài sản Ch của cụ Giang và cụ Phạm thì áp dụng Án lệ số 03/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, có cơ sở xác định cụ Giang, cụ Phạm đã cho vợ chồng ông TÊ thửa đất số 96 diện tích 160 m² nêu trên. Việc Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đánh giá đúng về các tình tiết khách quan nêu trên mà vẫn xác định thửa đất số 96 là di sản thừa kế của cụ Giang, cụ Phạm đề phân chia thừa kế là không đúng.

[2.3]. Đối với thửa đất 20,5 m² trên có nhà mái proximang giáp ngõ đi Ch do gia đình ông Mộc, bà HÊ đang quản lý, sử dụng (phần đất mà Tòa án cấp sơ thẩm phân chia cho ông V, bà M được hưởng): Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ vì sao đất này vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguồn gốc đất được hình thành như thế nào, có phải do cụ Giang được hưởng từ cha mẹ không?, mà đã xác định là di sản thừa kế của các cụ để lại là thu thập chứng cứ không đầy đủ.

[2.4]. Phía bị đơn có yêu cầu nếu phân chia thừa kế phần đất do các bị đơn đang quản lý, sử dụng thì cũng cần xem xét đối với 02 thửa đất giãn dân, diện tích mỗi thửa 120 m² mà gia đình được cấp năm 1984 hiện do ông V, bà Ch đang quản lý, sử dụng và đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra, theo trình bày thống nhất của các bên đương sự thì khi cụ Giang chết (năm 2006) có để lại tài sản là 17 chỉ vàng được giao cho ông T quản lý. Tại Biên bản lời khai ngày 06.3.2017 (BL 184) bà Lê Thị M đã yêu cầu Tòa án chia thừa kế đối với 17 chỉ vàng này. Tuy nHÊ, quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm không lấy lời khai để làm rõ đương sự có yêu

cầu cụ thể ra sao, đồng thời giải thích cho đương sự về quyền phản tố, yêu cầu độc lập đều nếu họ có yêu cầu chia thừa kế thì phải giải quyết trong cùng vụ án là có thiếu sót, dẫn tới việc giải quyết vụ án không chặt chẽ, toàn diện và triệt để.

[2.5]. Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Bùi Thị A (vợ ông T); anh Lê Xuân Hi, chị Đào Thu Hà, các cháu Lê Hà Vi, Lê Đức Bình, Lê Duy Tùng, Nguyễn Thị Hằng (các con và cháu nội, ngoại của ông T); bà Nguyễn Thị Lan, anh Lê Anh Tú (vợ và con trai ông TÊ), chị Đỗ Thị Thục (vợ anh Lê Mạnh HI, con dâu ông Mộc); các anh chị Đỗ Tường Vi, Đào Thị Hoa, Nguyễn Văn Hưng (người thuê nhà của ông TÊ) là những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án, nhưng không tiến hành lấy lời khai của họ về những vấn đề có liên quan là không đúng, thu thập tài liệu chứng cứ không đầy đủ.

Hội đồng xét xử nhận thấy, các sai sót về nội dung và vi phạm về tố tụng nêu trên đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến đường lối giải quyết vụ án mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung, khắc phục được. Vì vậy, cần phải hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

[2.6]. Khi giải quyết lại vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm cũng cần lưu ý tình tiết tại cấp phúc thẩm anh Lê Xuân Hi có xuất trình thêm tài liệu mới là Văn bản thỏa thuận phân chia di sản và Hợp đồng tặng cho Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được lập tại Văn phòng công chứng Gi, Hà Nội ngày 05/10/2020. Theo đó, các thừa kế của ông T là bà A, anh Hi, các anh chị Lê Thị Pu, Lê Thị Kim Dung, Lê Thị Hòa, Lê Thị Hường đã thỏa thuận về việc phân chia di sản thừa kế của ông T đối với phần đất ông T, bà A được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang được giải quyết trong vụ án này. Vì vậy, cần thiết phải xem xét, đánh giá về tính hợp pháp của các bản hợp đồng nói trên nhằm giải quyết vụ án đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp cho các bên đương sự.

[3] Về án phí: Do Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm nên các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Đối với án phí dân sự sơ thẩm, được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Vì các lẽ trên, căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310, khoản 3 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm 08/2019/DS-ST ngày 24/01/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí: Đương sự kháng cáo không nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả lại cho ông Lê Văn TÊ và anh Nguyễn Mạnh HI số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp lần lượt theo Biên lai thu tiền số 0013519 và 0013518 ngày 02/7/2019 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

Đối với án phí dân sự sơ thẩm, được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHÊ TÒA

Nguyễn Văn Sơn

Phạm Văn Tuyền

Phùng Hải Hi